

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 30 tháng 9 năm 2018



Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 37

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2014 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 ngày 4 tháng 10 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là quản lý các khoản đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 25, tòa tháp A, 54 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 9 năm 2018
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2018
Ông Nguyễn Việt Sơn	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 9 năm 2018
	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018
		Miễn nhiệm ngày 27 tháng 9 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2018
Ông Nguyễn Đức Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018
		Miễn nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2018
Bà Lê Thị Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018
Ông Nguyễn Ngọc Cương	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Hoài Dương	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 9 năm 2018
Bà Hà Thị Bích Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018
		Miễn nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2018
Ông Lê Đức Đông	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018
Bà Trần Thị Phan Thủy	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Việt Sơn	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Phi Hạnh	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 9 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty

- từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 1 tháng 2 năm 2018 là Bà Nguyễn Thị Thu Hoài;
- từ ngày 2 tháng 2 năm 2018 đến ngày 3 tháng 10 năm 2018 là Ông Nguyễn Việt Sơn, Tổng Giám đốc.
- từ ngày 4 tháng 10 đến ngày lập báo cáo này là bà Nguyễn Thị Hồng Huệ, Chủ tịch HĐQT.

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 tới ngày 30 tháng 9 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 9 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Việt Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 10 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		300.012.713.261	202.683.606.838
110	I. Tiền	4	34.121.104.207	30.752.144.006
111	1. Tiền		34.121.104.207	30.752.144.006
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	42.500.000.000	42.500.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		42.500.000.000	42.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		202.789.515.361	119.568.711.687
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	174.342.880.875	78.148.630.949
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	6.505.235.411	2.539.880.940
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	7.480.000.000	8.280.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	31.220.524.129	47.359.324.852
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(16.759.125.054)	(16.759.125.054)
140	IV. Hàng tồn kho	10	15.806.896.652	5.081.700.521
141	1. Hàng tồn kho		15.806.896.652	5.081.700.521
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.795.197.041	4.781.050.624
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.465.023.972	4.252.580.808
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.330.173.069	528.469.816
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		162.510.002.599	65.693.725.762
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		28.588.462.262	32.855.365.196
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	750.000.000	5.280.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	27.838.462.262	27.575.365.196
220	II. Tài sản cố định		25.581.559.350	29.109.520.815
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	25.581.559.350	29.109.520.815
222	Nguyên giá		48.667.868.780	48.432.658.408
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(23.086.309.430)	(19.323.137.593)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		102.125.000.000	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12	102.125.000.000	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		6.214.980.987	3.728.839.751
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	6.214.980.987	3.728.839.751
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		462.522.715.860	268.377.332.600

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		235.294.184.115	199.332.154.669
310	I. Nợ ngắn hạn		123.270.663.760	102.255.937.399
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	66.542.243.130	40.065.692.116
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	17.517.645.005	2.861.275.728
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	19.219.780.162	8.594.356.142
314	4. Phải trả người lao động		6.636.646.228	8.727.323.254
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.934.649.615	4.039.830.914
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	3.181.721.254	6.622.986.662
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	6.927.112.020	29.558.087.420
320	8. Vay ngắn hạn	19	-	1.600.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		310.866.346	186.385.163
330	II. Nợ dài hạn		112.023.520.355	97.076.217.270
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	16	16.037.903.354	12.470.391.684
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	52.965.617.001	43.185.825.586
338	3. Vay dài hạn	19	43.020.000.000	41.420.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		227.228.531.745	69.045.177.931
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	227.228.531.745	69.045.177.931
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		133.000.000.000	38.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		447.999.001	112.848.254
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		89.200.958.441	30.402.079.128
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		29.877.543.662	12.303.928.523
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước		59.323.414.779	18.098.150.605
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		4.579.574.303	530.250.549
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		462.522.715.860	268.377.332.600

Trần Minh Tâm
Người lập

Lê Thị Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 tới ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 tới ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 tới ngày 30 tháng 9 năm 2017
01	1. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	365.457.199.766	196.978.644.092
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	365.457.199.766	196.978.644.092
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(264.511.580.875)	(167.018.976.605)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		100.945.618.891	29.959.667.487
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	655.701.377	977.590.336
22	7. Chi phí tài chính	23	(2.359.163.809)	(3.911.067.340)
23	Trong đó: chi phí lãi vay		(2.319.600.559)	(2.397.378.336)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(365.818.059)	(1.630.401.905)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(21.391.156.381)	(11.490.598.596)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		77.485.182.019	13.905.189.982
31	11. Thu nhập khác	25	410.084.023	2.676.245.557
32	12. Chi phí khác	25	(935.339.522)	(532.326.146)
40	13. (Lỗ)/lợi nhuận khác	25	(525.255.499)	2.143.919.411
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		76.959.926.520	16.049.109.393
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	(16.037.187.987)	(3.799.500.560)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		60.922.738.533	12.249.608.833
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		60.146.893.484	12.125.770.158
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	20.1	775.845.049	123.838.675
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	4.522	3.191
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29	4.522	3.191

Trần Minh Tâm
Người lập biểu

Lê Thị Hà
Kế toán trưởng



Ngày 19 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 tới ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 tới ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 tới ngày 30 tháng 9 năm 2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		76.959.926.520	16.049.109.393
01	Lợi nhuận trước thuế			
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình	11	3.763.171.837	3.725.339.522
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(655.701.377)	536.098.668
06	Chi phí lãi vay	23	2.319.600.559	2.397.378.336
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		82.386.997.539	22.707.925.919
09	Tăng các khoản phải thu		(83.725.037.305)	(7.635.844.780)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(10.725.196.131)	746.090.192
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		23.704.465.944	(4.440.975.145)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(1.698.584.400)	3.192.545.088
14	Tiền lãi vay đã trả		-	(500.000.000)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.233.115.497)	(87.615.054)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(53.785.500)	(36.205.416)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh		3.655.744.650	13.945.920.804
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(235.210.372)	(199.530.800)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		5.330.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(102.125.000.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	500.000.000
27	Lãi tiền gửi và cổ tức được chia		1.743.425.923	65.360.334
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(95.286.784.449)	365.829.534

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 tới ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 tới ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 tới ngày 30 tháng 9 năm 2017
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		95.000.000.000	-
34			-	(5.400.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		95.000.000.000	(5.400.000.000)
50	Tăng tiền thuần trong kỳ		3.368.960.201	8.911.750.338
60	Tiền đầu kỳ		30.752.144.006	26.331.898.463
70	Tiền cuối kỳ	4	34.121.104.207	35.243.648.801



Trần Minh Tâm
Người lập biểu



Lê Thị Hà
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 10 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 tới ngày 30 tháng 9 năm 2018

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2014 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 ngày 4 tháng 10 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là quản lý các khoản đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 25, tòa tháp A, 54 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty có 5 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỉ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TNS Property	99%	99%	Tầng 25, tòa tháp A, 54 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ quản lý Bất động sản
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Thương mại TNTrading (*)	51%	51%	Tầng 8, tòa nhà VID Tower, số 115 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vệ sinh Công nghiệp TNS Clean	94,75%	94,75%	Tầng 8, tòa nhà VID Tower, số 115 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ vệ sinh, làm sạch chuyên nghiệp
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ Nhất Việt	99,5%	99,5%	Số 60 Nguyễn Khuyến, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ bảo vệ
5	Công ty TNHH Dịch vụ bảo vệ V-ONE	100%	100%	Tầng 2, tòa tháp A, tòa nhà Sky Tower, số 88 phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ bảo vệ

(*) Trước đây là Công ty TNHH MTV TNS Trading và được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty cổ phần vào ngày 15 tháng 4 năm 2018. Công ty này cũng được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Thương mại TNTrading kể từ ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 tới ngày 30 tháng 9 năm 2018

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2006/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 tới ngày 30 tháng 9 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 tới ngày 30 tháng 9 năm 2018

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	- chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 tới ngày 30 tháng 9 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản khác	3 - 5 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 tới ngày 30 tháng 9 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.9 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.10 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

► **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

► **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 tới ngày 30 tháng 9 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm công việc hoàn thành căn cứ theo chi phí phát sinh thực tế so với chi phí dự kiến hoặc dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế của dự án.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 tới ngày 30 tháng 9 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 tới ngày 30 tháng 9 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tiền mặt	6.540.362.758	4.427.399.381
Tiền gửi ngân hàng	27.580.741.449	26.324.744.625
TỔNG CỘNG	34.121.104.207	30.752.144.006

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 tới ngày 30 tháng 9 năm 2018

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGÁN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 9 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc
Chứng khoán kinh doanh:				
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam (MSB)	5.000.000	42.500.000.000	-	42.500.000.000
TỔNG CỘNG	5.000.000	42.500.000.000	5.000.000	42.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 tới ngày 30 tháng 9 năm 2018

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Bất Động Sản Việt Nam GATEWAY	23.145.877.364	4.286.707.998
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Hàng Hải Việt Nam	14.186.464.539	11.069.787.086
Công ty Cổ phần Bán lẻ Thực phẩm và Đồ uống TNC	11.476.995.270	11.512.698.155
Công ty Cổ phần FANNY Việt Nam	11.423.683.430	11.227.124.011
Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn	7.074.706.832	45.152.647
Công ty Cổ phần Thương mại - Quảng cáo - Xây dựng- Địa ốc Việt Hàn	12.218.810.634	6.136.075.977
Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Trung Phong	10.309.200.000	7.497.600.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Cho thuê Tài sản TNL	11.564.914.274	-
Phải thu từ khách hàng khác	72.942.228.532	26.373.485.075
TỔNG CỘNG	174.342.880.875	78.148.630.949
Dự phòng phải thu khó đòi	(16.759.125.054)	(16.759.125.054)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công Ty Cổ Phần Bất Động Sản HANO-VID	801.731.434	-
Công ty TNHH xây dựng và trang trí nội thất Khang Gia	584.568.717	-
Guangzhou Kangyi Sporting Goods Co.,LTD	451.979.616	-
Công ty TNHH Hafele Việt Nam	507.624.000	-
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng & trang trí nội thất Nam Việt	521.152.094	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Trang trí Nội thất Thành Nam	-	846.532.317
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kiến trúc Home4U	-	583.893.051
Các khoản trả trước khác	3.638.179.550	1.109.455.572
TỔNG CỘNG	6.505.235.411	2.539.880.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 tới ngày 30 tháng 9 năm 2018

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Thuận An (**)	200.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Hồng (*)	7.280.000.000	7.280.000.000
TỔNG CỘNG	7.480.000.000	8.280.000.000
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Thuận An (**)	750.000.000	5.280.000.000
TỔNG CỘNG	750.000.000	5.280.000.000

(*) Đây là các khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, hưởng lãi suất từ 5% đến 8%/ năm, với khoản vay cuối cùng đáo hạn trong tháng 12 năm 2018.

(**) Đây là các khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn không có tài sản đảm bảo, hưởng lãi suất là 12%/ năm. Trong đó, khoản vay ngắn hạn đáo hạn trong tháng 10 năm 2018 và các khoản vay dài hạn có thời hạn 3 năm với khoản vay cuối cùng đáo hạn trong tháng 3 năm 2020.

8. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên (i)	10.956.339.239	30.224.711.804
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần (ii)	2.450.000.000	7.150.000.000
Phải thu tiền góp vốn theo Hợp đồng hợp tác đầu tư (iii)	5.000.000.000	-
Phải thu về lãi tiền cho vay	1.982.200.006	2.795.133.338
Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn	5.014.237.500	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Quảng Cáo Xây		
Dựng Địa Ốc Việt Hàn	2.420.836.560	-
Công Ty Cổ phần Bất Động Sản HANO-VID	1.408.881.690	-
Tạm ứng cho ông Nguyễn Ngọc Long	-	6.802.500.000
Phải thu ngắn hạn khác	2.328.029.134	386.979.710
TỔNG CỘNG	31.220.524.129	47.359.324.852
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn (iv)	27.838.462.262	27.575.365.196
TỔNG CỘNG	27.838.462.262	27.575.365.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 tới ngày 30 tháng 9 năm 2018

8. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

- (i) Tam ứng cho nhân viên tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 bao gồm khoản tạm ứng cho Ông Trần Phi Hạnh, với số tiền là 8 tỷ để đại diện cho Công ty thực hiện đầu tư góp vốn vào các đơn vị thuộc danh mục đầu tư của Công ty theo Quyết định số 1505/BB.HĐQT.TNS Pro ngày 15 tháng 5 năm 2018. Khoản tạm ứng này sẽ được hoàn ứng trước ngày 30 tháng 11 năm 2018.
- (ii) Bao gồm các khoản phải thu về chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Thương mại TNTrading cho Bà Nguyễn Thị Bích Thủy và Ông Nguyễn Đức Phương với giá trị lần lượt là 1.500.000.000 VND và 950.000.000 VND.
- (iii) Đây là khoản tiền tạm ứng thực hiện hợp đồng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2018/HTKD/ND-TNSHOLDINGS ký ngày 31 tháng 3 năm 2018 với Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức. Theo đó, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức sẽ thực hiện việc tìm kiếm khách hàng tiềm năng và giới thiệu cho Công ty để cho thuê, mua đất, với thời hạn hợp tác trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- (iv) Bao gồm khoản đặt cọc cho Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam để thuê tòa nhà 180-192 Nguyễn Công Trứ, thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho thuê tòa nhà số 01/HĐTN/AIM-AMC ký ngày 1 tháng 10 năm 2014 và một số khoản đặt cọc khác để thuê địa điểm kinh doanh.

9. NỢ XẤU

Chi tiết các khoản phải thu quá hạn thu hồi của Công ty và các công ty con như sau:

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 9 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Bán lẻ Thực phẩm và Đồ uống TNC	11.476.995.270	3.678.238.254	11.512.698.155	3.713.941.139
Công ty Cổ phần Fanny Việt Nam	11.423.683.430	6.167.008.609	11.227.124.011	5.970.449.190
Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Trung Phong	10.309.200.000	7.872.480.000	7.497.600.000	5.060.880.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.220.194.755	953.221.538	2.220.194.755	953.221.538
TỔNG CỘNG	35.430.073.455	18.670.948.401	32.457.616.921	15.698.491.867

10. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 9 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.909.523.295	-	4.432.182.242	-
Công cụ, dụng cụ	849.417.355	-	648.708.279	-
Hàng hóa	47.146.002	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	810.000	-	810.000	-
TỔNG CỘNG	15.806.896.652	-	5.081.700.521	-

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 tới ngày 30 tháng 9 năm 2018

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

		Đơn vị tính: VND	
		Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá:		Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác
Ngày 31 tháng 12 năm 2017		42.520.788.334	3.601.750.074
- Mua trong kỳ		-	235.210.372
Ngày 30 tháng 9 năm 2018		42.520.788.334	3.836.960.446
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017		15.769.382.506	2.334.525.087
- Khấu hao trong kỳ		2.920.287.573	554.119.264
Ngày 30 tháng 9 năm 2018		18.689.670.079	2.888.644.351
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017		26.751.405.828	1.267.224.987
Ngày 30 tháng 9 năm 2018		23.831.118.255	948.316.095

Công ty đã sử dụng một số tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc làm tài sản đảm bảo cho khoản vay từ Công ty Cổ phần Mua bán nợ Phương Đông như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 tới ngày 30 tháng 9 năm 2018

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

Đơn vị	Ngày 30 tháng 9 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Công ty TNHH Liên doanh Đầu tư Xây dựng Tam Trinh (i)	65.000.000.000	-	65.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần AAC Việt Nam (ii)	37.125.000.000	-	37.125.000.000	-	-	-
TỔNG CỘNG	102.125.000.000	-	102.125.000.000	-	-	-

(i) Vào ngày 22 tháng 8 năm 2018, Công ty đã góp 65 tỷ VND vào Công ty TNHH Liên doanh Đầu tư Xây dựng Tam Trinh để nắm giữ 9,09% vốn cổ phần tại công ty này. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101836094 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 8 tháng 12 năm 2005, có trụ sở tại số 411 đường Nguyễn Tam Trinh, Hoàng Mai, Hà Nội. Trong năm, Công ty đang trong quá trình triển khai thực hiện Dự Án tổ hợp công trình nhà ở số 411 Tam Trinh.

(ii) Vào ngày 22 tháng 8 năm 2018, Công ty đã hoàn thành giao dịch mua lại 154.845 cổ phần (tương ứng với 10,32% vốn góp) của Công ty Cổ phần AAC từ ông Phạm Trung Kiên với mức giá 100.000 VND/cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102526578 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 20 tháng 11 năm 2017, có trụ sở tại số 4, Phạm Ngũ Lão, Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Trong năm, Công ty đang trong quá trình triển khai thực hiện Dự Án Việt Yên Central Park - Thị Trấn Bích Động.

Theo Nghị quyết số 08/2018/NQ-DHĐCĐ-AAC ngày 22 tháng 8 năm 2018, Công ty Cổ phần AAC đã tăng vốn điều lệ từ 150 tỷ VND lên 300 tỷ VND bằng hình thức phát hành thêm cổ phần cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS mua thêm 216.405 cổ phần của Công ty Cổ phần AAC với mức giá 100.000 VND/ cổ phần, tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần AAC lên 12,37%.

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 9 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH Liên doanh Đầu tư Xây dựng Tam Trinh	9,09%	9,09%	-	-
Công ty Cổ phần AAC Việt Nam	12,37%	12,37%	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 tới ngày 30 tháng 9 năm 2018

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Chi phí thuê địa điểm	1.532.026.451	2.806.725.096
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.932.997.521	1.078.841.301
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	367.014.411
TỔNG CỘNG	3.465.023.972	4.252.580.808
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.224.687.882	2.647.692.174
Chi phí sửa chữa cải tạo địa điểm cho thuê	256.708.971	400.717.425
Chi phí xây dựng hộp ATM	733.584.134	680.430.152
TỔNG CỘNG	6.214.980.987	3.728.839.751

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 9 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	48.656.294.501	48.656.294.501	31.894.337.641	31.894.337.641
Công ty TNHH Inovar (Việt nam)	2.964.030.518	2.964.030.518	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Sao Thổ	2.326.818.802	2.326.818.802	-	-
Công ty Cổ phần Du Lịch Thương Mại 30-4	1.278.900.000	1.278.900.000	1.278.900.000	1.278.900.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Bất động sản VN GATEWAY	1.221.711.388	1.221.711.388	279.749.344	279.749.344
Công ty Cổ phần Quản Trị Nguồn Nhân Lực M – TALENT	541.200.000	541.200.000	1.384.190.000	1.384.190.000
Phải trả đối tượng khác	9.553.287.921	9.553.287.921	5.228.515.131	5.228.515.131
TỔNG CỘNG	66.542.243.130	66.542.243.130	40.065.692.116	40.065.692.116

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 tới ngày 30 tháng 9 năm 2018

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty Cổ phần Bất động sản Mỹ	4.438.574.353	-
Công ty Cổ phần Thương mại Quảng cáo Xây dựng	-	1.965.197.758
Địa ốc Việt Hân	13.079.070.652	896.077.970
Phải trả đối tượng khác		
TỔNG CỘNG	17.517.645.005	2.861.275.728

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.094.756.831	14.643.069.723	(14.042.777.840)	2.695.048.714
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.206.236.613	16.037.187.987	(6.233.115.497)	16.010.309.103
Thuế thu nhập cá nhân	293.362.698	1.418.011.009	(1.196.951.362)	514.422.345
Các loại thuế và phí khác	-	420.946.507	(420.946.507)	-
TỔNG CỘNG	8.594.356.142	32.519.215.226	(21.893.791.206)	19.219.780.162

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	-	1.247.911.111
Chi phí phải trả khác	2.934.649.615	2.791.919.803
TỔNG CỘNG	2.934.649.615	4.039.830.914
Dài hạn		
Chi phí lãi vay	16.037.903.354	12.470.391.684
TỔNG CỘNG	16.037.903.354	12.470.391.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 tới ngày 30 tháng 9 năm 2018

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh	2.102.684.530	4.820.237.005
Doanh thu nhận trước cho thuê trạm đặt ATM	1.079.036.724	1.802.749.657
TỔNG CỘNG	3.181.721.254	6.622.986.662

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Tạm giữ phí đào tạo nhân viên	751.491.238	751.491.238
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức	-	26.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.175.620.782	2.806.596.182
TỔNG CỘNG	6.927.112.020	29.558.087.420
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược (*)	52.965.617.001	43.185.825.586
TỔNG CỘNG	52.965.617.001	43.185.825.586

(*) Chủ yếu bao gồm các khoản nhận ký quỹ, ký cược từ các khách hàng thuê văn phòng, ATM của Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TNS Property, một công ty con của Công ty.

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 tới ngày 30 tháng 9 năm 2018

19. VAY

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Số phát sinh trong kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
				Ngày 30 tháng 9 năm 2018
				Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn				
Vay đối tượng khác	1.600.000.000	1.600.000.000	- (1.600.000.000)	-
TỔNG CỘNG	1.600.000.000	1.600.000.000	(1.600.000.000)	-
Vay dài hạn				
Vay đối tượng khác (*)	41.420.000.000	41.420.000.000	1.600.000.000	- 43.020.000.000
TỔNG CỘNG	41.420.000.000	41.420.000.000	1.600.000.000	- 43.020.000.000

(*) Chi tiết các khoản vay dài hạn từ đối tượng khác:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 9 năm 2018 (VND)		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Mua bán nợ Phương Đông	41.420.000.000	Gốc vay và lãi vay đáo hạn ngày 30 tháng 8 năm 2020.		7%/năm	Một số tài sản cố định của Công ty Cổ phần TNS Property (Thuyết minh số 11)
Công ty TNHH Nam Hòa	1.600.000.000	Gốc vay và lãi vay đáo hạn ngày 29 tháng 2 năm 2020.		10%/năm	Tin chấp
TỔNG CỘNG	43.020.000.000				

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 tới ngày 30 tháng 9 năm 2018

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình tăng/(giảm) nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 tới ngày 30 tháng 9 năm 2017					
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	38.000.000.000	112.848.254	12.303.928.523	402.205.430	50.818.982.207
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	12.125.770.158	123.838.675	12.249.608.833
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	38.000.000.000	112.848.254	24.429.698.681	526.044.105	63.068.591.040
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 tới ngày 30 tháng 9 năm 2018					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	38.000.000.000	112.848.254	30.402.079.128	530.250.549	69.45.177.931
- Tăng vốn trong kỳ (*)	95.000.000.000	-	-	-	95.000.000.000
- Tăng khác	-	-	-	2.450.000.000	2.450.000.000
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	60.146.893.484	775.845.049	60.922.738.533
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	335.150.747	(335.150.747)	-	-
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	(9.409.270)	-	(9.409.270)
- Trích khen thưởng, phúc lợi	-	-	(178.266.683)	-	(178.266.683)
- Giảm khác	-	-	(825.187.471)	823.478.705	(1.708.766)
Ngày 30 tháng 9 năm 2018	133.000.000.000	447.999.001	89.200.958.441	4.579.574.303	227.228.531.745

(*) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, số 11/2018/NQ-ĐHĐCĐ- TNSHOLDINGS ngày 29 tháng 6 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 1207/2018/NQ-HĐQT-TNS vào ngày 12 tháng 7 năm 2018, về việc tăng vốn điều lệ của Công ty từ 38 tỷ VND lên 133 tỷ VND. Các cổ đông của Công ty đã hoàn thành việc góp vốn bằng tiền vào ngày 22 tháng 8 năm 2018 với tổng số tiền là 95 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 tới ngày 30 tháng 9 năm 2018

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.2 Vốn cổ phần đã góp

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH MTV Đầu tư Sao Hâm	106.400.000.000	80%	-	-
Nguyễn Thị Thanh Hương	6.210.000.000	4,67%	-	-
Hà Thị Bích Hạnh	6.210.000.000	4,67%	-	-
Trần Việt Hương	6.200.000.000	4,66%	-	-
Nguyễn Đức Phương	6.078.000.000	4,57%	-	-
Các cổ đông khác	1.902.000.000	1,43%	-	-
Lê Thị Hà	-	-	95.000.000	0,25%
Công ty TNHH MTV Đầu tư Sao Hỏa	-	-	37.810.000.000	99,5%
Nguyễn Thị Thu Hoài	-	-	95.000.000	0,25%
TỔNG CỘNG	133.000.000.000	100%	38.000.000.000	100%

20.3 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ	38.000.000.000	38.000.000.000
Tăng vốn trong kỳ	95.000.000.000	-
Số cuối kỳ	133.000.000.000	38.000.000.000

20.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	13.300.000	133.000.000.000	3.800.000	38.000.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	13.300.000	133.000.000.000	3.800.000	38.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	13.300.000	133.000.000.000	3.800.000	38.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND (năm 2017: 10.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 tới ngày 30 tháng 9 năm 2018

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 tới ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính chín tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 tới ngày 30 tháng 9 năm 2017
Tổng doanh thu		
<i>Trong đó:</i>		
Dịch vụ cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh	82.619.666.245	68.954.747.163
Dịch vụ bảo vệ	63.568.981.578	58.903.157.461
Dịch vụ quản lý tòa nhà	113.474.168.732	28.137.988.485
Dịch vụ thi công, cải tạo sửa chữa	19.398.682.153	17.488.365.548
Dịch vụ cho thuê và quản lý trạm ATM	12.427.211.900	10.947.724.228
Dịch vụ vệ sinh	11.636.568.070	4.470.809.693
Doanh thu bán hàng hóa	30.014.988.030	-
Dịch vụ khác	32.316.933.058	8.075.851.514
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	365.457.199.766	196.978.644.092
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	365.457.199.766	196.978.644.092
Doanh thu đối với bên liên quan	-	-

21.2 Doanh thu tài chính

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 tới ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 tới ngày 30 tháng 9 năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	655.701.377	977.590.336
TỔNG CỘNG	655.701.377	977.590.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 tới ngày 30 tháng 9 năm 2018

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 tới ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 tới ngày 30 tháng 9 năm 2017
Dịch vụ cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh	61.265.165.823	63.501.904.968
Dịch vụ bảo vệ	46.302.956.463	47.794.427.342
Dịch vụ quản lý tòa nhà	47.502.015.260	15.770.212.719
Dịch vụ thi công, cải tạo sửa chữa	15.339.198.610	17.288.580.425
Dịch vụ cho thuê và quản lý ATM	8.271.701.309	7.686.780.668
Dịch vụ vệ sinh	8.251.039.126	3.449.488.996
Giá vốn hàng hóa	27.745.730.872	-
Dịch vụ khác	49.833.773.412	11.527.581.487
TỔNG CỘNG	264.511.580.875	167.018.976.605

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 tới ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 tới ngày 30 tháng 9 năm 2017
Chi phí lãi vay	2.319.600.559	2.397.378.336
Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư	-	1.513.689.004
Chi phí tài chính khác	39.563.250	-
TỔNG CỘNG	2.359.163.809	3.911.067.340

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 tới ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 tới ngày 30 tháng 9 năm 2017
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	1.161.062.400
Chi phí nhân công	328.777.332	468.869.505
Chi phí bằng tiền khác	37.040.727	470.000
TỔNG CỘNG	365.818.059	1.630.401.905
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh		
Chi phí nhân công	14.649.862.145	7.041.228.640
Chi phí khấu hao	558.086.562	550.201.694
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.848.100.037	1.591.657.433
Chi phí khác bằng tiền	3.335.107.637	2.307.510.829
TỔNG CỘNG	21.391.156.381	11.490.598.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 tới ngày 30 tháng 9 năm 2018

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 tới ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 tới ngày 30 tháng 9 năm 2017
Thu nhập khác	410.084.023	2.676.245.557
Thu nhập từ lãi vay được miễn giảm	-	2.112.921.301
Thu nhập từ tiền bồi thường, tiền phạt hợp đồng	-	438.052.000
Thu nhập khác	410.084.023	125.272.256
Chi phí khác	935.339.522	532.326.146
Các khoản phạt	507.667.873	419.086.115
Chi phí khác	427.671.649	113.240.031
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	(525.255.499)	2.143.919.411

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 tới ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 tới ngày 30 tháng 9 năm 2017
Chi phí nguyên vật liệu	524.284.917	274.849.912
Chi phí nhân công	103.197.919.088	69.243.390.849
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.763.171.837	5.078.145.443
Chi phí dịch vụ mua ngoài	148.963.505.600	96.379.237.219
Chi phí khác	8.464.894.676	8.054.792.928
TỔNG CỘNG	264.913.776.118	179.030.416.351

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 tới ngày 30 tháng 9 năm 2018 là 20% lợi nhuận chịu thuế (cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 tới ngày 30 tháng 9 năm 2017: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 tới ngày 30 tháng 9 năm 2018

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 tới ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 tới ngày 30 tháng 9 năm 2017
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.037.187.987	3.799.500.560
TỔNG CỘNG	16.037.187.987	3.799.500.560

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 tới ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 tới ngày 30 tháng 9 năm 2017
Tổng lợi nhuận thuần kế toán trước thuế	76.959.926.520	16.049.109.393
<i>Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty và các công ty con</i>	15.391.985.304	3.209.821.879
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Các chi phí không được khấu trừ khác	619.533.437	585.415.456
Ảnh hưởng của các điều chỉnh cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính	168.403.549	18.000.000
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lỗi năm trước chuyển sang	(142.734.303)	(13.736.775)
Chi phí thuế TNDN	16.037.187.987	3.799.500.560

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 tới ngày 30 tháng 9 năm 2018

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 1.861.814 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 737.590.946 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (i)	Đã chuyển lỗ đến ngày 30/09/2018	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/06/2019
2015	2020	870.089.293	(871.951.107)	-	(1.861.814)
Tổng cộng		870.089.293	(871.951.107)	-	(1.861.814)

- (i) Các khoản lỗ tính thuế nêu trên là số liệu ước tính trên tờ khai thuế TNDN của Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế quyết toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ tính thuế lũy kế nêu trên do tính không chắc chắn của lợi nhuận tính thuế từ các hoạt động này trong tương lai.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017
Công ty TNHH Liên doanh Đầu tư Xây dựng Tam Trinh	Đầu tư khác	Đầu tư góp vốn	65.000.000.000	-
Công ty Cổ phần AAC Việt Nam	Đầu tư khác	Đầu tư góp vốn	37.125.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 tới ngày 30 tháng 9 năm 2018

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Hàng hóa/ dịch vụ giao dịch với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2018 không cần bảo đảm, không tính lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền. Trong giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 tới ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty và các công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và các công ty con (năm 2017: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 tới ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 tới ngày 30 tháng 9 năm 2017
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	60.146.893.484	12.125.770.158
<i>Ảnh hưởng suy giảm</i>		
Lãi vay trái phiếu chuyển đổi	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	<u>60.146.893.484</u>	<u>12.125.770.158</u>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (không bao gồm cổ phiếu quỹ) điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.300.000	3.800.000
<i>Ảnh hưởng suy giảm</i>		
Trái phiếu chuyển đổi	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>13.300.000</u>	<u>3.800.000</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.522	3.191
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.522	3.191

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 tới ngày 30 tháng 9 năm 2018

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty và các công ty con lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty và các công ty con cung cấp. Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty và các công ty con cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các công ty con như sau:

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

[illegible]

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

[illegible]

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 tới ngày 30 tháng 9 năm 2018

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty và các công ty con đang cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Dưới 1 năm	105.982.506.858	115.361.715.213
Từ 1 đến 5 năm	31.819.591.544	97.721.481.513
Hơn 5 năm	-	70.570.580
TỔNG CỘNG	137.802.098.402	213.153.767.306

Cam kết đi thuê hoạt động

Công ty và các công ty con đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Dưới 1 năm	82.105.224.831	91.085.215.737
Từ 1 đến 5 năm	13.624.782.000	72.517.952.897
Hơn 5 năm	70.000.000	700.000.000
TỔNG CỘNG	95.800.006.831	164.303.168.634

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.



Trần Minh Tâm
Người lập biểu



Lê Thị Hà
Kế toán trưởng




Nguyễn Việt Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 10 năm 2018